

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-2.9%	-11.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.40
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

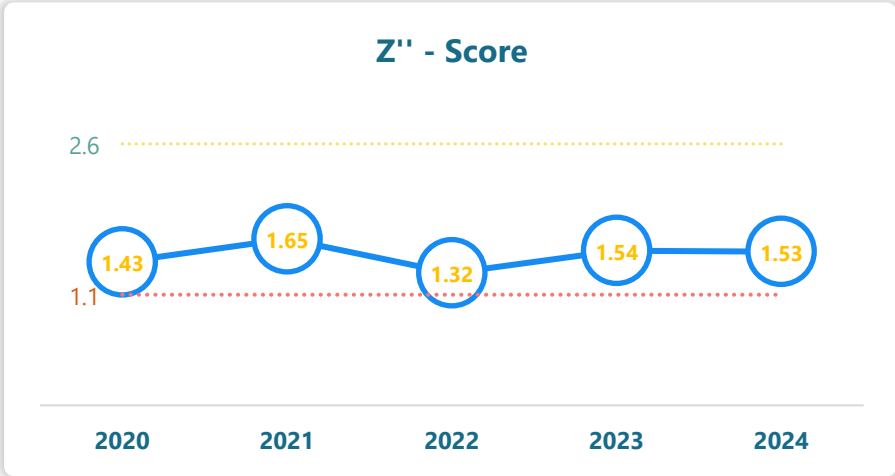
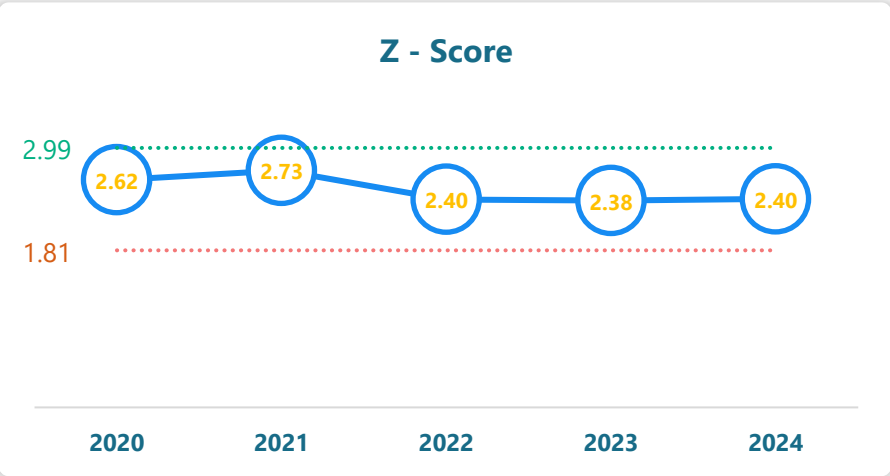
Hệ số nguy cơ phá sản	1.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	19,044
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1,826
	▲ 10.6%

2024	
LN sau thuế	220
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 81.0
	▲ 58.2%

2024	
ROE	6.6%
	+/- YoY
	▲ 1.4%

2024	
ROA	1.5%
	+/- YoY
	▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.40** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **PET** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

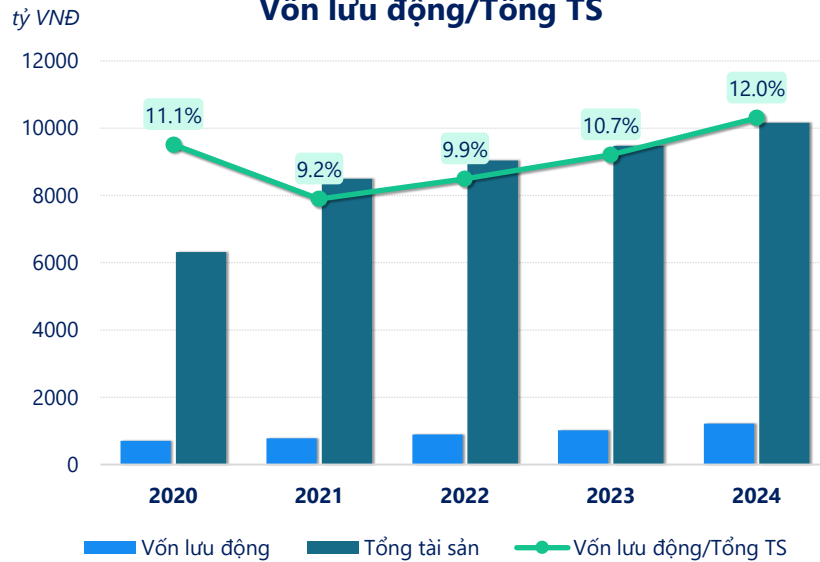
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PET** năm **2024** đạt **1.53**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **PET** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **19,044** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.2%** đạt **219.9** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (HSX: PET)

Vốn lưu động/Tổng TS

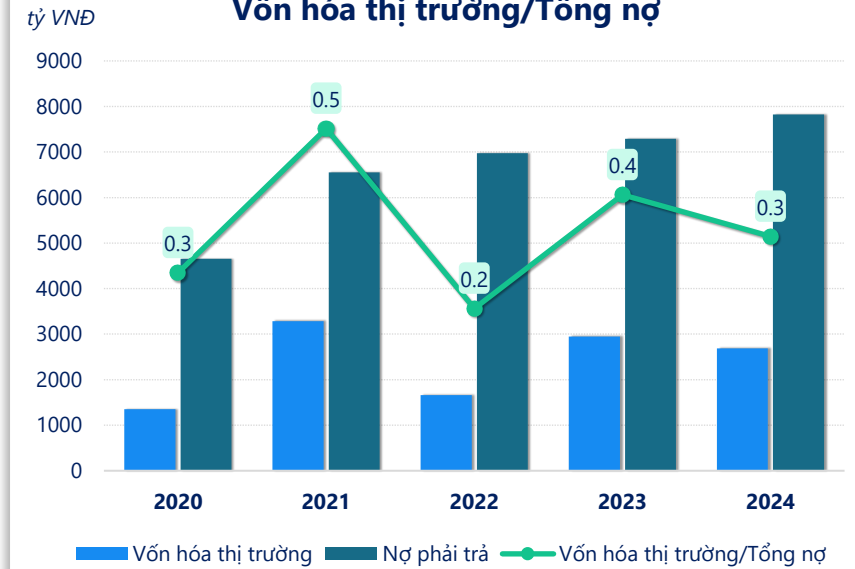


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

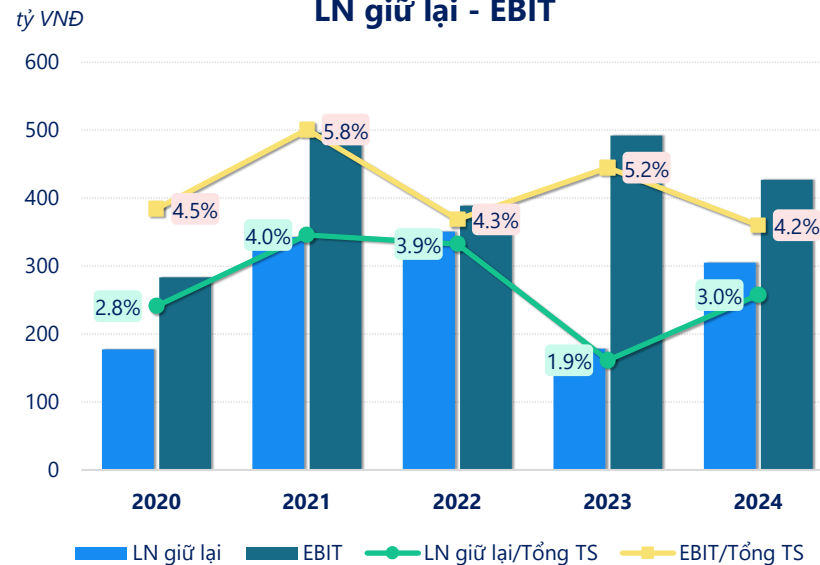
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

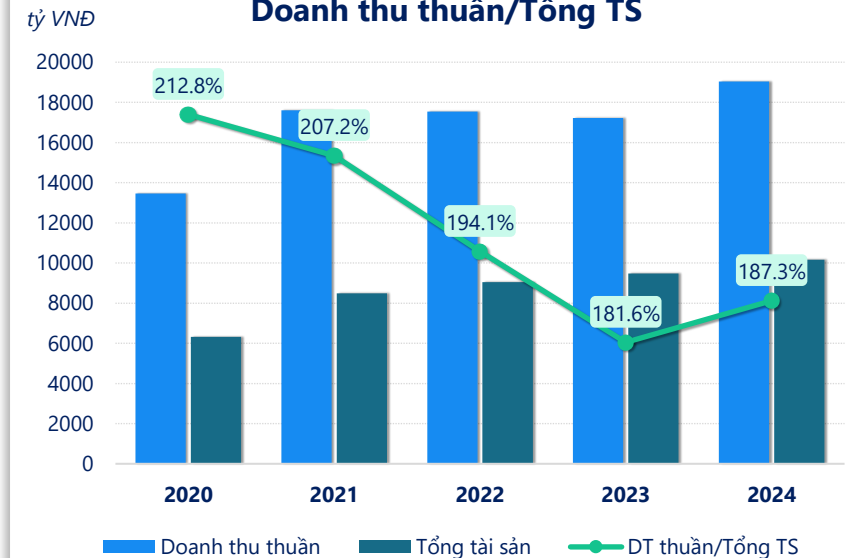
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,254	9,479	8.2%
Tài sản ngắn hạn	9,110	8,259	10.3%
Tiền và tương đương tiền	1,466	1,072	36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,156	2,597	21.5%
Phải thu ngắn hạn	2,459	2,369	3.8%
Hàng tồn kho	1,735	1,902	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	295	318	-7.5%
Tài sản dài hạn	1,144	1,220	-6.2%
Phải thu dài hạn	31.3	28.2	11.0%
Tài sản cố định	268	266	0.7%
Bất động sản đầu tư	514	554	-7.2%
Tài sản dở dang	37.5	38.5	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.8	114	-21.5%
Tài sản dài hạn khác	204	215	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	4.59	-100%
Nợ phải trả	7,896	7,293	8.3%
Nợ ngắn hạn	7,843	7,241	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,860	4,516	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,871	1,454	28.7%
Nợ dài hạn	53.4	52.5	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	10.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,453	17,598	17,543	17,218	19,044
Giá vốn hàng bán	12,784	16,659	16,576	16,495	18,154
Lợi nhuận gộp	669	939	967	722	890
Doanh thu HĐTC	48.6	108	185	303	183
Chi phí TC	83.7	98.5	450	322	171
Chi phí lãi vay	76.4	81.1	176	310	144
LN trong công ty LKLD	-0.70	-0.61	-5.66	-3.36	-11.2
Chi phí bán hàng	232	285	336	336	407
Chi phí QLDN	202	271	147	194	208
LN thuần từ HĐKD	199	391	213	169	275
Lợi nhuận khác	8.27	23.9	0.17	13.4	7.93
LN trước thuế	207	415	213	182	283
Lợi nhuận sau thuế	140	311	167	139	220
LNST của CĐ cty mẹ	137	265	110	111	150

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.5	-151	-168	-300	400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.9	-12.0	-1,572	-552	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,079	930	256	831	407
Tiền đầu kỳ	816	1,808	2,576	1,093	1,072
Lưu chuyển tiền thuần	992	767	-1,484	-20.3	694
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,808	2,575	1,093	1,072	1,766